133 Diện tích rừng hiện có năm 2005 phân theo địa phương
Area of forest in 2005 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**12418,5**	**9529,4**	**2889,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**133,6**	**59,5**	**74,1**
Hà Nội	6,3		6,3
Vĩnh Phúc	33,1	10,1	23,0
Bắc Ninh	0,7		0,7
Hà Tây	16,9	4,4	12,5
Hải Dương	10,0	3,1	6,9
Hải Phòng	17,0	11,3	5,7
Thái Bình	7,5		7,5
Hà Nam	9,1	6,9	2,2
Nam Định	5,8		5,8
Ninh Bình	27,2	23,7	3,5
Đông Bắc - *North East*	**2881,9**	**2082,8**	**799,1**
Hà Giang	339,1	284,1	55,0
Cao Bằng	286,5	261,8	24,7
Bắc Kạn	254,2	224,1	30,1
Tuyên Quang	332,6	259,1	73,5
Lào Cai	285,2	233,8	51,4
Yên Bái	354,2	228,2	126,0
Thái Nguyên	156,5	105,6	50,9
Lạng Sơn	346,8	185,4	161,4
Quảng Ninh	256,5	167,9	88,6
Bắc Giang	111,2	63,3	47,9
Phú Thọ	159,1	69,5	89,6
Tây Bắc - *North West*	**1478,9**	**835,8**	**643,1**
Điện Biên	372,0	357,3	14,7
Lai Châu	332,1	315,7	16,4
Sơn La	572,9	20,1	552,8
Hòa Bình	201,9	142,7	59,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2400,4**	**1936,6**	**463,8**
Thanh Hóa	484,2	356,8	127,4
Nghệ An	717,9	643,1	74,8
Hà Tĩnh	257,2	195,1	62,1
Quảng Bình	509,5	452,2	57,3
Quảng Trị	183,9	110,4	73,5
Thừa Thiên - Huế	247,7	179,0	68,7

133 (Tiếp theo) Diện tích rừng hiện có năm 2005 phân theo địa phương
(Cont.) Area of forest in 2005 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1233,2**	**977,6**	**255,6**
Đà Nẵng	52,5	37,1	15,4
Quảng Nam	448,1	388,5	59,6
Quảng Ngãi	169,6	103,5	66,1
Bình Định	210,3	154,4	55,9
Phú Yên	156,1	130,3	25,8
Khánh Hòa	196,6	163,8	32,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2995,9**	**2846,5**	**149,4**
Kon Tum	625,6	597,9	27,7
Gia Lai	769,9	727,3	42,6
Đắk Lắk	611,5	592,8	18,7
Đắk Nông	366,6	356,7	9,9
Lâm Đồng	622,3	571,8	50,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**953,1**	**736,7**	**216,4**
Ninh Thuận	150,2	139,2	11,0
Bình Thuận	350,7	295,7	55,0
Bình Phước	168,3	126,0	42,3
Tây Ninh	43,8	34,9	8,9
Bình Dương	13,3	4,7	8,6
Đồng Nai	153,4	110,1	43,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,5	14,6	24,9
TP. Hồ Chí Minh	33,9	11,5	22,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**341,5**	**53,9**	**287,6**
Long An	68,8	0,8	68,0
Tiền Giang	11,8	0,3	11,5
Bến Tre	3,6	1,0	2,6
Trà Vinh	6,1	1,3	4,8
Đồng Tháp	11,2		11,2
An Giang	14,1	0,6	13,5
Kiên Giang	106,1	49,8	56,3
Hậu Giang	2,1		2,1
Sóc Trăng	14,5	0,1	14,4
Bạc Liêu	5,9		5,9
Cà Mau	97,3		97,3

134 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest

	Tổng số (Nghìn ha) *Total (Thous. ha)*	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	100,3	120,5
1991	123,9	123,5
1992	122,8	99,1
1993	128,2	104,4
1994	158,1	123,3
1995	209,6	132,6
1996	202,9	96,8
1997	221,8	109,3
1998	208,6	94,0
1999	230,1	110,3
2000	196,4	85,4
2001	190,8	97,2
2002	190,0	99,6
2003	181,3	95,4
2004	184,4	101,7
Sơ bộ - *Prel.* 2005	184,5	100,1

135 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196,4**	**190,8**	**190,0**	**181,3**	**184,4**	**184,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4,7**	**5,2**	**5,6**	**4,8**	**3,8**	**4,8**
Hà Nội	0,4	0,8	0,5	0,1	0,4	0,4
Vĩnh Phúc	1,4	1,4	0,9	0,9	0,7	0,7
Bắc Ninh	0,2	0,2	0,1	0,1	0,0	0,1
Hà Tây	0,3	0,4	1,1	0,3	0,5	0,4
Hải Dương	0,2	0,1	0,1	0,6	0,2	0,2
Hải Phòng	0,4	0,7	1,3	0,9	0,4	0,8
Thái Bình	0,8	0,8	0,9	1,3	1,2	1,5
Hà Nam	0,2	0,3	0,2	0,2	0,1	0,2
Nam Định	0,5	0,3	0,1	0,2	0,1	0,2
Ninh Bình	0,3	0,2	0,4	0,3	0,2	0,3
Đông Bắc - *North East*	**66,8**	**49,8**	**50,8**	**53,1**	**58,6**	**55,9**
Hà Giang	8,7	3,2	4,5	5,6	9,5	8,3
Cao Bằng	4,0	1,1	1,4	2,6	2,2	1,2
Bắc Kạn	6,1	2,2	3,4	3,9	3,6	3,0
Tuyên Quang	3,7	5,2	4,8	1,4	3,1	4,0
Lào Cai	2,4	2,7	2,2	2,2	2,0	2,1
Yên Bái	6,5	8,0	9,1	4,4	5,1	5,2
Thái Nguyên	1,9	2,5	2,0	2,2	1,9	2,1
Lạng Sơn	15,2	10,6	7,2	11,7	10,1	8,9
Quảng Ninh	7,3	5,3	6,2	6,9	7,6	8,1
Bắc Giang	6,9	4,4	4,5	4,9	4,1	3,9
Phú Thọ	4,1	4,6	5,5	7,3	9,4	9,1
Tây Bắc - *North West*	**15,5**	**16,6**	**16,9**	**13,7**	**16,1**	**16,3**
Điện Biên	1,8	1,9	2,4	2,9	2,2	1,9
Lai Châu				0,6	1,3	3,3
Sơn La	7,9	8,3	6,8	6,4	4,5	3,6
Hòa Bình	5,8	6,4	7,7	3,8	8,1	7,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**40,3**	**42,9**	**34,4**	**31,5**	**33,8**	**37,1**
Thanh Hóa	4,6	6,7	5,8	5,9	5,6	8,9
Nghệ An	10,9	10,5	10,4	10,0	10,2	10,0
Hà Tĩnh	7,1	7,7	7,2	4,7	5,9	5,9
Quảng Bình	5,4	6,3	2,2	2,0	2,2	4,6
Quảng Trị	6,9	6,6	5,2	5,3	5,8	3,5
Thừa Thiên - Huế	5,4	5,1	3,6	3,6	4,1	4,2

135 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16,5**	**18,9**	**16,3**	**23,8**	**26,2**	**25,3**
Đà Nẵng	0,4	0,5	0,4	0,6	0,5	0,6
Quảng Nam	5,8	5,0	4,6	6,3	6,8	8,1
Quảng Ngãi	2,4	3,8	2,8	4,5	6,7	6,1
Bình Định	2,5	4,4	4,1	4,8	6,0	4,5
Phú Yên	2,4	2,0	2,8	4,6	3,3	3,4
Khánh Hòa	3,0	3,2	1,6	3,0	2,9	2,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,3**	**16,5**	**26,7**	**16,6**	**16,9**	**15,0**
Kon Tum	3,6	7,7	8,4	2,6	2,5	2,3
Gia Lai	3,5	4,5	7,4	5,7	6,2	5,9
Đắk Lắk	4,3	2,6	5,4	4,5	3,4	3,3
Đắk Nông					1,7	0,9
Lâm Đồng	1,9	1,7	5,5	3,8	3,1	2,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**12,6**	**15,4**	**13,3**	**9,4**	**7,5**	**6,8**
Ninh Thuận	2,1	3,1	2,9	0,7	0,5	1,0
Bình Thuận	3,5	4,7	4,2	3,7	2,7	2,5
Bình Phước	2,1	2,6	2,6	0,8	1,0	0,4
Tây Ninh	0,5	0,7	0,5	0,9	0,9	0,9
Bình Dương	0,1	0,3	0,1	0,7	0,6	0,4
Đồng Nai	3,1	2,2	1,3	1,9	1,1	1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	1,6	1,5	0,7	0,7	0,6
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,2	0,2			
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18,2**	**20,2**	**22,7**	**26,4**	**19,3**	**18,8**
Long An	6,6	6,7	7,2	7,5	5,6	4,5
Tiền Giang	0,4	0,8	1,0	2,1	1,3	0,4
Bến Tre	0,2	0,3	0,1			
Trà Vinh	0,2	0,5	0,2	0,2	0,2	0,4
Đồng Tháp	0,2	0,5	0,9	0,7	0,7	0,2
An Giang	1,5	1,7	1,6	1,3	1,5	0,8
Kiên Giang	3,5	4,4	5,2	7,9	4,9	4,6
Cần Thơ		0,3	0,1	0,1	0,3	0,2
Hậu Giang						
Sóc Trăng	1,0	0,6	0,5	0,2	0,3	0,5
Bạc Liêu	0,3	0,7	0,2	0,2	0,1	0,1
Cà Mau	4,3	3,7	5,7	6,2	4,4	7,1
Bộ Quốc phòng và Bộ Công an *Ministry of National Defence and Ministry of Police*	**8,5**	**5,3**	**3,3**	**2,0**	**2,1**	**4,5**

136 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Output value of forestry at current prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	7673,9	1131,5	6235,4	307,0
2001	7999,9	1054,2	6623,6	322,1
2002	8411,1	1165,2	6855,0	390,9
2003	8653,6	1250,2	6882,3	521,1
2004	9064,1	1359,7	7175,8	528,6
Sơ bộ - *Prel.* 2005	9471,5	1398,6	7509,1	563,8
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2000	100,0	14,7	81,3	4,0
2001	100,0	13,2	82,8	4,0
2002	100,0	13,9	81,5	4,6
2003	100,0	14,4	79,5	6,1
2004	100,0	15,0	79,2	5,8
Sơ bộ - *Prel.* 2005	100,0	14,8	79,2	6,0

137 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of forestry at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	5901,6	1161,9	4412,1	327,6
2001	6014,0	1182,9	4493,6	337,5
2002	6107,6	1182,5	4529,5	395,6
2003	6174,8	1275,6	4402,0	497,2
2004	6242,4	1330,0	4368,5	543,9
Sơ bộ - *Prel.* 2005	6317,3	1278,3	4484,8	554,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2000	104,9	106,4	107,8	74,6
2001	101,9	101,8	101,8	103,0
2002	101,6	100,0	100,8	117,2
2003	101,1	107,9	97,2	125,7
2004	101,1	104,3	99,2	109,4
Sơ bộ - *Prel.* 2005	101,2	96,1	102,7	101,9

138 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5901,6**	**6014,0**	**6107,6**	**6174,8**	**6242,4**	**6317,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**259,0**	**237,0**	**228,7**	**210,4**	**206,1**	**224,3**
Hà Nội	10,4	11,9	10,5	7,0	7,5	7,1
Vĩnh Phúc	43,5	41,7	43,4	38,7	37,2	38,3
Bắc Ninh	10,8	11,6	10,7	6,8	5,9	5,8
Hà Tây	33,6	35,9	28,8	25,9	26,5	29,1
Hải Dương	16,9	18,7	18,7	19,3	16,9	17,2
Hải Phòng	32,3	28,1	27,9	22,8	23,2	24,9
Hưng Yên	21,4	11,6	10,2	9,9	9,1	9,1
Thái Bình	26,7	18,6	17,8	16,4	14,1	13,4
Hà Nam	19,2	14,0	13,6	15,1	16	19,5
Nam Định	23,6	23,6	25,8	25,4	25,2	26,1
Ninh Bình	20,6	21,3	21,3	23,1	24,5	33,8
Đông Bắc - *North East*	**1761,1**	**1786,9**	**1816,9**	**1854,9**	**1895,6**	**1912,4**
Hà Giang	128,0	127,1	127,2	128,6	131,6	143,9
Cao Bằng	155,7	137,9	139,5	130,0	126,0	124,8
Bắc Kạn	87,6	94,5	95,0	97,9	99,6	95,7
Tuyên Quang	182,6	183,8	192,9	183,1	186,9	191,8
Lào Cai	190,3	201,1	207,2	209,7	207,1	186,0
Yên Bái	282,5	274,2	275,0	295,5	323,1	332,7
Thái Nguyên	53,4	54,0	57,4	66,6	68,8	67,5
Lạng Sơn	361,0	380,4	381,0	372,8	372,6	379,3
Quảng Ninh	86,7	89,4	90,1	98,0	102,4	108,2
Bắc Giang	118,1	116,2	117,4	121,9	120,8	123,3
Phú Thọ	115,2	128,3	134,2	150,8	156,7	159,2

138 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Output value of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Tây Bắc - *North West*	**719,8**	**638,2**	**641,2**	**657,1**	**633,2**	**640,4**
Điện Biên	206,9	215,0	219,2	227,1	127,1	127,4
Lai Châu					82,0	88,3
Sơn La	334,7	231,1	228,3	238,9	238,2	231,1
Hòa Bình	178,2	192,1	193,7	191,1	185,9	193,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1112,3**	**1158,8**	**1180,9**	**1210,2**	**1217,9**	**1233,2**
Thanh Hóa	324,5	334,5	347,4	348,6	348,9	350,3
Nghệ An	391,8	401,8	416,8	424,5	426,9	431,1
Hà Tĩnh	164,8	163,1	164,4	171,0	173,0	176,1
Quảng Bình	91,7	93,6	92,3	93,2	92,9	93,5
Quảng Trị	45,8	60,1	58,5	68,7	70,4	75,2
Thừa Thiên - Huế	93,7	105,7	101,5	104,2	105,8	107,0
Duyên hải Nam Trung Bộ *- South Central Coast*	**416,7**	**441,9**	**459,6**	**477,0**	**489,8**	**501,5**
Đà Nẵng	21,9	22,1	22,1	21,3	22,6	23,5
Quảng Nam	125,3	127,0	131,4	136,6	140,4	142,2
Quảng Ngãi	89,1	94,5	99,3	105,0	107,5	111,4
Bình Định	100,8	108,6	124,8	130,1	133,8	137,6
Phú Yên	24,2	31,0	27,3	32,4	30,9	31,7
Khánh Hòa	55,4	58,7	54,7	51,6	54,6	55,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**404,5**	**463,5**	**473,3**	**453,4**	**456,2**	**441,9**
Kon Tum	61,4	78,9	83,0	85,2	89,9	88,4
Gia Lai	81,6	118,5	111,3	100,8	106,3	110,5
Đắk Lắk	174,8	183,8	189,0	121,7	133,9	133,2
Đắk Nông				49,8	31,3	31,4
Lâm Đồng	86,7	82,3	90,0	95,9	94,8	78,4

138 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Output value of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Đông Nam Bộ - *South East*	**345,6**	**367,7**	**377,5**	**379,1**	**370,9**	**384,6**
Ninh Thuận	16,3	16,6	18,6	22,0	18,1	18,2
Bình Thuận	46,2	48,2	48,6	45,8	42,6	44,7
Bình Phước	31,2	29,2	28,0	27,0	22,3	23,2
Tây Ninh	86,5	115,1	108,9	113,8	116,2	119
Bình Dương	39,8	41,5	43,0	46,1	48,3	50,9
Đồng Nai	61,7	47,7	51,0	55,6	56,5	57,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,9	28,9	36,4	35,4	33,3	36,6
TP. Hồ Chí Minh	37,0	40,5	43,0	33,4	33,6	34,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**882,6**	**920,0**	**929,5**	**932,7**	**972,7**	**979,0**
Long An	187,2	213,8	217,5	222,1	235,7	249,3
Tiền Giang	98,6	99,7	99,7	99,0	99,3	99
Bến Tre	25,2	25,4	25,2	19,9	20,7	17,7
Trà Vinh	60,1	47,9	47,8	53,1	53,9	58,2
Vĩnh Long	30,4	30,0	29,5	29,5	28,7	29,9
Đồng Tháp	147,6	153,3	163,6	165,9	166,6	173,3
An Giang	69,3	70,1	71,6	72,6	73,3	78,7
Kiên Giang	41,2	40,0	60,0	66,6	83,7	91,6
Cần Thơ	28,1	29,4	29,9	12,0	13,4	11,6
Hậu Giang				18,6	19,5	20,1
Sóc Trăng	39,1	38,1	38,0	41,3	42,7	44,7
Bạc Liêu	18,6	16,1	15,6	16,1	15,6	16,8
Cà Mau	137,2	156,2	131,1	116,0	119,6	88,1

139 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Gross output of wood by province

Nghìn m^3 - Thous. m^3

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2375,6**	**2397,2**	**2504,0**	**2435,8**	**2627,8**	**2703,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**133,0**	**117,5**	**112,7**	**98,4**	**93,1**	**99,6**
Hà Nội	3,5	3,4	3,5	3,7	3,1	2,3
Vĩnh Phúc	21,7	21,2	30,0	24,2	24,3	25,0
Bắc Ninh	6,8	6,9	6,8	6,2	5,3	4,8
Hà Tây	12,8	13,3	7,1	9,9	6,6	6,1
Hải Dương	1,7	1,7	1,8	2,0	1,9	1,9
Hải Phòng	29,1	21,8	18,7	8,9	8,5	17,5
Hưng Yên	18,0	14,1	11,3	11,1	10,3	9,1
Thái Bình	8,7	8,8	8,5	6,5	5,7	4,7
Hà Nam	12,0	9,3	9,6	11,5	12,0	12,5
Nam Định	11,2	9,3	7,9	6,8	6,7	6,3
Ninh Bình	7,5	7,7	7,5	7,6	8,7	9,4
Đông Bắc - *North East*	**489,1**	**519,7**	**530,0**	**525,2**	**638,5**	**719,2**
Hà Giang	61,7	56,4	55,6	53,4	52,5	52,3
Cao Bằng	32,4	30,1	22,5	22,3	23,6	24,0
Bắc Kạn	22,0	22,7	23,0	25,7	27,3	26,0
Tuyên Quang	90,2	99,7	89,9	63,4	98,8	161,3
Lào Cai	25,0	29,9	29,9	30,6	34,2	34,9
Yên Bái	84,2	103,0	123,0	104,6	148,1	148,6
Thái Nguyên	11,9	11,6	11,1	23,8	22,7	23,5
Lạng Sơn	63,9	67,7	67,9	63,0	60,0	60,0
Quảng Ninh	15,1	16,0	21,1	22,9	23,3	43,0
Bắc Giang	35,5	34,8	35,4	37,8	38,6	38,9
Phú Thọ	47,2	47,8	50,6	77,7	109,4	106,7
Tây Bắc - *North West*	**245,5**	**247,4**	**207,3**	**185,0**	**171,3**	**171,4**
Điện Biên	108,6	113,9	117,8	61,5	63,7	65,6
Lai Châu				11,9	9,7	5,5
Sơn La	87,1	67,6	47,6	57,5	54,1	50,4
Hòa Bình	49,8	65,9	41,9	54,1	43,8	49,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**237,0**	**235,2**	**226,8**	**293,6**	**292,2**	**296,6**
Thanh Hóa	39,4	39,1	32,5	35,0	33,1	33,8
Nghệ An	93,8	92,6	85,0	95,2	92,1	92,2
Hà Tĩnh	28,5	27,1	28,4	41,4	44,0	43,8
Quảng Bình	30,8	29,2	29,2	48,3	39,6	38,3
Quảng Trị	13,4	20,9	24,7	27,6	34,3	37,5
Thừa Thiên - Huế	31,1	26,3	27,0	46,1	49,1	51,0

139 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Gross output of wood by province

Nghìn m^3 - Thous. m^3

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**275,9**	**278,3**	**314,3**	**324,9**	**428,9**	**490,5**
Đà Nẵng	23,0	20,1	22,8	13,7	16,6	23,5
Quảng Nam	69,1	69,2	64,2	64,3	91,7	128,7
Quảng Ngãi	57,9	57,9	77,5	92,2	150,6	151,4
Bình Định	78,4	79,2	102,2	110,9	125,2	135,3
Phú Yên	13,2	15,5	13,2	12,2	11,1	11,7
Khánh Hòa	34,3	36,4	34,4	31,6	33,7	39,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**372,8**	**395,2**	**419,8**	**313,0**	**324,1**	**286,3**
Kon Tum	31,8	26,3	39,9	41,0	40,1	40,0
Gia Lai	137,2	160,7	142,0	88,5	130,1	117,9
Đắk Lắk	165,3	168,7	180,2	103,7	63,3	73,3
Đắk Nông					25,1	18,7
Lâm Đồng	38,5	39,5	57,7	79,8	65,5	36,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**145,1**	**132,7**	**113,9**	**110,6**	**86,2**
Ninh Thuận	6,1	8,0	8,7	11,6	5,0	4,1
Bình Thuận	39,9	31,7	27,5	26,2	26,3	12,3
Bình Phước	15,3	18,4	11,1	20,4	9,3	3,8
Tây Ninh	18,5	19,4	21,4	27,3	38,9	37,5
Bình Dương	0,6	2,2	1,9	1,7	1,5	1,3
Đồng Nai	36,9	35,7	22,7	16,5	14,4	14,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	1,5	0,6	1,1	1,5	1,5
TP. Hồ Chí Minh	34,6	28,2	38,8	9,1	13,7	11,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**462,3**	**458,8**	**560,4**	**581,8**	**569,1**	**553,2**
Long An	65,0	68,3	70,0	72,7	76,5	79,2
Tiền Giang	61,7	61,5	61,7	66,5	67,1	73,9
Bến Tre	6,0	6,2	6,2	9,9	9,3	7,1
Trà Vinh	21,1	21,3	26,7	40,8	55,9	60,1
Vĩnh Long	16,6	16,4	16,0	15,6	15,1	15,1
Đồng Tháp	94,4	94,1	90,1	91,5	96,6	96,7
An Giang	45,9	43,6	44,2	55,7	55,5	57,2
Kiên Giang	26,9	29,6	125,4	90,4	42,9	38,2
Cần Thơ	18,9	19,6	18,5	5,6	10,5	7,1
Hậu Giang				11,3	9,2	9,1
Sóc Trăng	22,5	22,3	22,6	29,6	26,7	27,6
Bạc Liêu	4,2	3,4	3,2	3,1	2,9	2,9
Cà Mau	79,1	72,5	75,8	89,1	100,9	79,0

140 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Preİ.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1045,9**	**1523,4**	**12333,5**	**5510,6**	**4787,0**	**7552,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29,9**	**6,8**	**95,5**	**144,2**	**164,8**	**23,4**
Hà Nội	11,0		14,2	73,0	91,0	6,5
Vĩnh Phúc	15,1	4,0	78,3	52,4	42,6	11,5
Bắc Ninh						0,9
Hà Tây			3,0	2,0	12,6	
Hải Dương	1,5			1,5	11,5	3,0
Hải Phòng	2,3	2,8		15,3	2,0	0,3
Hà Nam					1,2	
Ninh Bình					3,9	1,2
Đông Bắc - *North East*	**469,5**	**81,3**	**355,1**	**2070,5**	**813,8**	**714,0**
Hà Giang	6,0	2,0	15,6	113,7	8,8	66,5
Cao Bằng	47,0	15,0	132,6	190,3	144,3	66,0
Bắc Kạn	10,2		21,7	14,5	37,0	3,4
Tuyên Quang	2,1	0,2	16,0	97,1	58,2	32,1
Lào Cai	92,6		26,4	110,0	6,5	28,7
Yên Bái	3,4	8,5	9,5	274,1	27,9	297,2
Thái Nguyên	2,7	3,7	3,7	5,0	45,7	
Lạng Sơn	268,2	10,0	68,2	544,0	163,9	85,8
Quảng Ninh	29,5	41,7		355,6	295,3	125,3
Bắc Giang	5,8		40,8	34,2	20,1	7,1
Phú Thọ	2,0	0,3	20,6	332,0	6,1	1,9
Tây Bắc - *North West*	**67,9**	**230,3**	**207,9**	**1099,6**	**1071,7**	**1476,6**
Điện Biên	47,3	117,3	162,4	236,6	839,2	876,9
Lai Châu				77,0	114,1	156,4
Sơn La	20,5	113,0	45,5	71,0	72,0	235,0
Hòa Bình	0,1			715,0	46,4	208,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**56,8**	**176,9**	**280,4**	**420,2**	**351,3**	**1309,4**
Thanh Hóa	30,0		2,1	165,2	37,9	518,3
Nghệ An	7,6		15,4	39,2	23,3	132,1
Hà Tĩnh	1,0	2,0	12,1	57,0	31,0	252,0
Quảng Bình		90,7	22,3	17,0	2,8	80,9
Quảng Trị	6,2	84,2	206,4	121,0	33,3	282,1
Thừa Thiên - Huế	12,0		22,1	20,8	223,0	44,0

140 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
(Cont.) Area of fired forest by province

Ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**54,4**	**311,2**	**654,6**	**235,5**	**133,3**	**584,5**
Đà Nẵng		6,0		22,4	48,2	121,0
Quảng Nam			157,0	65,0	6,0	7,0
Quảng Ngãi	2,9	1,5	93,6	95,2	19,7	58,0
Bình Định	16,7	15,7	202,0	9,0	23,0	80,0
Phú Yên	22,0	237,0	98,0	17,0	25,8	45,0
Khánh Hòa	12,8	51,0	104,0	26,9	10,6	273,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**98,0**	**301,5**	**348,6**	**187,2**	**524,0**	**1612,7**
Kon Tum	33,0	126,8	144,8	62,6	367,6	1483,3
Gia Lai	6,0	104,1	130,0	103,6	22,2	
Đắk Lắk	23,0	18,6	62,0		25,2	52,4
Đắk Nông					83,0	9,0
Lâm Đồng	36,0	52,0	11,8	21,0	26,0	68,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**170,9**	**127,7**	**254,3**	**414,0**	**116,6**	**424,0**
Bình Thuận	46,7		8,0	293,0	19,0	27,0
Bình Phước	20,2		16,0	42,0	7,0	58,0
Tây Ninh	1,5	23,3	52,0	11,4	55,1	263,4
Bình Dương	11,0	5,0	23,0	15,0	11,0	56,0
Đồng Nai	19,5	52,0	119,0	24,3	18,5	14,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	72,0	47,4	36,3	24,8	5,0	5,0
TP. Hồ Chí Minh				3,5	1,0	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**98,5**	**287,7**	**10137,1**	**939,4**	**1611,5**	**1407,9**
Long An	31,0		1485,0	102,2	484,6	553,5
Tiền Giang			150,0		50,0	272,2
Bến Tre		0,1				
Đồng Tháp	4,0	0,4	7,8		4,9	10,2
An Giang	63,0	0,2	0,5	16,2	13,6	41,2
Kiên Giang			4069,0	726,0	1058,0	446,0
Cần Thơ			1,8		0,2	1,9
Hậu Giang						
Sóc Trăng						0,9
Bạc Liêu		287,0				
Cà Mau	0,5		4423,0	95,0	0,2	82,0

141 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3542,6**	**2819,7**	**5066,0**	**2040,9**	**2254,0**	**2744,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**212,0**	**505,0**	**940,0**	**516,5**	**393,7**	**285,8**
Hà Nội				0,1		
Hà Tây				5,5	80,0	80,0
Hải Dương					0,3	0,1
Hải Phòng			319,0	3,0	13,0	0,6
Thái Bình	200,0	185,0		100,0	300,0	200,0
Nam Định	12,0	320,0	621,0	255,0		5,0
Ninh Bình				152,9	0,4	0,1
Đông Bắc - *North East*	**65,8**	**61,7**	**45,2**	**100,7**	**84,3**	**82,6**
Hà Giang	2,6	14,2	10,6	5,2	11,9	31,4
Cao Bằng	5,0	33,6	6,0	17,4	18,2	
Bắc Kạn	7,4		18,9	28,8	20,0	6,5
Tuyên Quang	48,6			24,5	20,8	36,4
Lào Cai					12,0	1,6
Yên Bái	0,2	3,1	8,5			
Thái Nguyên	1,0	0,9	0,9	5,0	1,2	3,0
Lạng Sơn		9,9				3,0
Quảng Ninh				19,6		
Bắc Giang	1,0		0,3	0,2	0,2	0,7
Tây Bắc - *North West*	**266,7**	**156,5**	**194,0**	**98,8**	**123,9**	**68,8**
Điện Biên	242,1	121,5	107,1	32,4	21,0	45,5
Lai Châu				17,9	8,4	0,8
Sơn La	24,6	35,0	86,9	48,0	90,0	18,0
Hòa Bình				0,5	4,5	4,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**42,4**	**11,1**	**42,6**	**73,8**	**26,8**	**15,2**
Thanh Hóa	24,0		0,7	0,8	0,6	0,6
Nghệ An			25,3	52,7	11,3	8,6
Hà Tĩnh	3,0	1,9		6,0	3,0	4,0
Quảng Bình	15,4	9,2	12,2			
Quảng Trị			4,4	12,5	6,5	1,2
Thừa Thiên - Huế				1,8	5,4	0,8

141 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**218,3**	**173,3**	**199,5**	**122,2**	**94,8**	**154,0**
Quảng Nam	58,0	78,0	74,0	58,0	45,0	42,0
Quảng Ngãi	1,1	5,1	21,8	4,0	2,5	59,0
Bình Định	3,7	6,2	8,5	12,0	17,0	21,0
Phú Yên	145,0	75,0	69,0	35,0	30,0	17,0
Khánh Hòa	10,5	9,0	26,2	13,2	0,3	15,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1547,6**	**1305,2**	**1983,4**	**566,5**	**457,2**	**632,6**
Kon Tum	132,0	155,0	169,0	35,4	6,8	60,0
Gia Lai	52,1	36,7	490,4	237,7	76,4	84,0
Đắk Lắk	1161,5	960,5	236,0	0,4	98,0	54,3
Đắk Nông					175,0	216,0
Lâm Đồng	202,0	153,0	1088,0	293,0	101,0	218,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**984,0**	**496,8**	**1089,4**	**477,9**	**1033,7**	**1473,5**
Ninh Thuận	16,0	15,3	13,7			
Bình Thuận	379,0		127,0	25,0	147,0	57,0
Bình Phước	558,3	413,8	860,0	395,0	876,0	1390,0
Tây Ninh	11,0	9,6	27,1	15,4	5,6	22,3
Bình Dương	2,0	43,0	55,0	37,0	1,0	1,0
Đồng Nai	13,7	10,0	6,0	3,6	3,0	2,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0	4,5			0,4	0,4
TP. Hồ Chí Minh		0,6	0,6	1,9	0,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**205,8**	**110,1**	**571,9**	**84,5**	**39,6**	**31,6**
Bến Tre		25,4	46,0	9,5	12,7	12,7
Trà Vinh			9,1	3,5	8,1	4,2
Đồng Tháp	0,1					
An Giang			0,1		0,3	
Kiên Giang		9,5	7,8	4,3	7,0	6,0
Sóc Trăng		3,5	3,9	1,2	1,3	0,2
Bạc Liêu	161,0	55,0	438,0			
Cà Mau	44,7	16,7	67,0	66,0	10,2	8,5

142 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**641,9**	**755,2**	**797,7**	**867,6**	**920,1**	**959,9**
Diện tích nước mặn, lợ ***Area of sea and brackish water***	**397,1**	**502,2**	**556,1**	**612,8**	**642,3**	**677,2**
Nuôi cá - *Area for fish*	50,0	24,7	14,3	13,1	11,2	16,5
Nuôi tôm - *Area for shrimp*	324,1	454,9	509,6	574,9	598,0	616,9
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Area for mixed and other aquatic products*	22,5	22,4	31,9	24,5	32,7	43,4
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Area for breeding*	0,5	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4
Diện tích nước ngọt - *Area of fresh water*	**244,8**	**253,0**	**241,6**	**254,8**	**277,8**	**282,7**
Nuôi cá - *Area for fish*	225,4	228,9	232,3	245,9	267,4	272,1
Nuôi tôm - *Area for shrimp*	16,4	21,8	6,6	5,5	6,4	6,5
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Area for mixed and other aquatic products*	2,2	0,5	0,4	1,0	1,1	1,2
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Area for breeding*	0,8	1,8	2,3	2,4	2,9	2,9

143 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**641,9**	**755,2**	**797,7**	**867,6**	**920,1**	**959,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**68,3**	**71,4**	**77,1**	**81,1**	**84,8**	**90,3**
Hà Nội	3,4	3,4	3,2	3,3	3,1	3,1
Vĩnh Phúc	3,6	3,9	4,1	4,5	4,9	5,4
Bắc Ninh	2,5	2,7	3,2	3,6	4,1	4,4
Hà Tây	7,2	7,4	8,0	8,5	9,6	9,8
Hải Dương	6,7	7,3	7,6	8,1	8,3	8,4
Hải Phòng	13,1	13,6	14,4	14,6	14,2	14,0
Hưng Yên	3,1	3,6	3,6	3,8	3,9	4,4
Thái Bình	9,5	9,6	10,0	10,4	11,2	12,4
Hà Nam	3,9	3,7	4,3	5,0	5,2	5,3
Nam Định	11,6	12,3	12,7	13,2	13,1	14,4
Ninh Bình	3,7	3,9	5,9	5,9	7,1	8,6
Đông Bắc - *North East*	**29,8**	**31,3**	**35,9**	**41,0**	**42,1**	**43,7**
Hà Giang	1,0	1,0	1,1	1,1	1,2	1,2
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,7	0,8	0,8	0,8
Tuyên Quang	1,3	1,4	1,6	1,6	1,7	1,7
Lào Cai	0,9	1,0	1,2	1,2	1,1	1,1
Yên Bái	1,8	1,9	1,9	2,3	2,5	2,5
Thái Nguyên	2,3	2,3	3,0	4,5	4,5	4,5
Lạng Sơn	0,9	1,0	0,9	0,9	1,0	0,9
Quảng Ninh	13,2	14,2	15,2	17,0	17,3	18,2
Bắc Giang	3,0	3,0	3,4	4,3	4,6	5,1
Phú Thọ	4,7	4,7	6,6	7,0	7,3	7,4
Tây Bắc - *North West*	**3,5**	**3,8**	**4,4**	**4,7**	**5,0**	**5,1**
Điện Biên	1,2	1,4	1,4	1,3	1,4	1,4
Lai Châu				0,3	0,4	0,5
Sơn La	1,0	1,0	1,5	1,5	1,5	1,5
Hòa Bình	1,3	1,4	1,5	1,6	1,7	1,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**30,6**	**32,7**	**36,3**	**39,8**	**45,4**	**48,8**
Thanh Hóa	10,6	10,3	12,0	12,2	12,9	14,4
Nghệ An	12,2	13,1	13,7	14,7	17,4	18,1
Hà Tĩnh	2,8	3,0	3,5	4,6	5,4	6,1
Quảng Bình	1,4	1,6	2,0	2,1	2,7	3,0
Quảng Trị	0,9	1,1	1,2	1,6	1,9	2,1
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,6	3,9	4,6	5,1	5,1

143 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương

(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**17,3**	**19,2**	**20,4**	**21,6**	**22,2**	**20,8**
Đà Nẵng	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Quảng Nam	4,9	5,3	5,6	6,0	6,0	6,1
Quảng Ngãi	0,5	0,8	1,3	1,3	1,3	1,4
Bình Định	3,7	4,2	4,1	4,4	4,5	4,6
Phú Yên	2,8	3,1	2,7	2,7	3,1	2,3
Khánh Hòa	4,6	5,1	6,0	6,4	6,4	5,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,1**	**5,6**	**5,7**	**6,2**	**6,6**	**8,1**
Kon Tum	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Gia Lai	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Đắk Lắk	3,3	3,9	4,0	3,5	3,6	4,8
Đắk Nông				0,6	0,6	0,7
Lâm Đồng	1,4	1,4	1,3	1,7	2,0	2,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,0**	**44,4**	**47,6**	**52,1**	**55,5**	**57,3**
Ninh Thuận	0,7	1,1	1,5	1,9	2,1	2,5
Bình Thuận	1,1	1,8	1,9	2,9	2,9	2,7
Bình Phước	0,6	0,8	1,1	1,2	1,8	1,8
Tây Ninh	0,5	0,5	0,5	0,6	0,8	0,8
Bình Dương	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,4
Đồng Nai	30,5	29,6	30,2	31,1	31,5	31,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,2	5,0	6,2	6,5	7,5	8,9
TP. Hồ Chí Minh	4,2	5,4	5,9	7,7	8,6	9,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**445,3**	**546,8**	**570,3**	**621,2**	**658,5**	**685,8**
Long An	3,4	6,6	7,3	10,2	12,4	14,1
Tiền Giang	8,4	8,8	9,6	10,8	11,9	12,1
Bến Tre	29,3	25,6	36,0	37,7	41,1	42,6
Trà Vinh	52,6	54,3	25,2	30,2	32,5	35,1
Vĩnh Long	1,4	1,3	1,4	1,5	1,6	1,7
Đồng Tháp	1,9	2,3	2,6	2,6	3,2	3,7
An Giang	1,3	1,3	1,8	1,6	1,9	2,1
Kiên Giang	34,6	42,6	49,7	62,1	79,2	90,9
Cần Thơ	12,6	13,6	16,5	10,0	11,0	11,6
Hậu Giang				7,5	8,3	8,6
Sóc Trăng	41,4	53,2	48,3	57,1	59,0	66,3
Bạc Liêu	54,0	83,0	100,6	112,3	118,8	118,7
Cà Mau	204,4	254,2	271,4	277,7	277,7	278,2

144 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of vessels for catch offshore by province

Chiếc - Piece

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ Prel. 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9766**	**14326**	**15988**	**17303**	**20071**	**20118**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209**	**217**	**442**	**855**	**698**	**701**
Hải Phòng	113	121	340	755	586	587
Thái Bình	38	38	40	40	44	50
Nam Định	50	50	56	56	50	46
Ninh Bình	8	8	6	4	18	18
Đông Bắc - *North East*	**54**	**56**	**117**	**132**	**147**	**147**
Quảng Ninh	54	56	117	132	147	147
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**801**	**971**	**1054**	**1074**	**1152**	**1183**
Thanh Hoá	140	145	185	198	205	246
Nghệ An	108	110	112	152	163	178
Hà Tĩnh	61	72	71	69	56	49
Quảng Bình	369	447	501	503	604	613
Quảng Trị	38	77	66	34	33	23
Thừa Thiên - Huế	85	120	119	118	91	74
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4340**	**5640**	**6279**	**6692**	**8071**	**7716**
TP. Đà Nẵng	46	61	74	118	225	229
Quảng Nam	462	478	490	520	538	540
Quảng Ngãi	540	1320	1452	1608	2393	1893
Bình Định	2795	2976	3431	3568	3656	3710
Phú Yên	82	375	402	420	650	720
Khánh Hòa	415	430	430	458	609	624
Đông Nam Bộ - *South East*	**936**	**3231**	**3656**	**3823**	**4620**	**4841**
Ninh Thuận	182	187	314	338	650	696
Bình Thuận	642	1010	1187	1228	1043	1045
Bà Rịa - Vũng Tàu	54	1949	2060	2136	2811	2987
TP. Hồ Chí Minh	58	85	95	121	116	113
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3426**	**4211**	**4440**	**4727**	**5383**	**5530**
Tiền Giang	489	546	527	535	566	580
Bến Tre	355	410	505	610	743	835
Trà Vinh	14	253	263	285	283	252
Kiên Giang	1054	1422	1517	1752	2028	2075
Sóc Trăng	144	157	159	158	166	177
Bạc Liêu	307	343	373	346	356	346
Cà Mau	1063	1080	1096	1041	1241	1265

145 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of vessels for catch offshore by province

Nghìn CV - Thous. CV

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1385,1**	**1613,3**	**1947,5**	**2192,9**	**2641,8**	**2923,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**49,2**	**50,0**	**78,5**	**95,5**	**90,4**	**92,1**
Hải Phòng	19,9	21,8	48,1	64,3	57,3	59,0
Thái Bình	10,6	10,6	11,3	11,3	12,1	13,3
Nam Định	16,6	15,5	17,5	18,7	16,6	15,4
Ninh Bình	2,1	2,1	1,6	1,2	4,4	4,4
Đông Bắc - *North East*	**10,1**	**10,4**	**20,7**	**22,5**	**22,6**	**22,6**
Quảng Ninh	10,1	10,4	20,7	22,5	22,6	22,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96,5**	**111,1**	**122,1**	**125,3**	**137,6**	**131,2**
Thanh Hoá	25,1	26,6	30,7	31,1	32,1	36,1
Nghệ An	17,9	18,5	20,5	26,0	28,8	31,4
Hà Tĩnh	13,5	14,6	14,9	14,5	13,3	1,3
Quảng Bình	26,0	29,4	34,2	34,4	47,1	49,0
Quảng Trị	4,4	6,8	6,7	4,3	4,6	3,2
Thừa Thiên - Huế	9,6	15,1	15,1	14,9	11,7	10,1
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**227,2**	**299,1**	**351,2**	**391,6**	**476,7**	**456,9**
TP Đà Nẵng	7,4	8,9	11,5	20,8	28,6	29,9
Quảng Nam	25,8	26,3	26,7	28,8	29,9	30,0
Quảng Ngãi	40,5	72,6	79,8	99,4	150,3	120,2
Bình Định	116,9	138,7	178,3	185,9	188,1	191,3
Phú Yên	8,9	23,5	25,9	28,0	46,4	51,1
Khánh Hòa	27,8	29,0	29,0	28,7	33,3	34,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,3**	**309,0**	**411,3**	**457,7**	**629,2**	**694,1**
Ninh Thuận	17,6	21,4	35,9	38,7	59,6	64,8
Bình Thuận	42,4	66,7	81,7	90,4	148,0	148,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,0	199,4	269,8	291,2	385,1	445,4
TP. Hồ Chí Minh	18,2	21,5	23,9	37,3	36,5	35,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**905,9**	**833,7**	**963,7**	**1100,4**	**1285,3**	**1527,0**
Tiền Giang	106,1	115,6	125,9	128,4	130,2	131,6
Bến Tre	39,7	45,9	114,3	136,0	197,1	229,9
Trà Vinh	4,7	27,0	29,1	31,7	31,5	27,5
Kiên Giang	375,5	357,7	392,2	491,3	589,3	759,6
Sóc Trăng	33,1	34,3	34,8	37,3	40,1	44,8
Bạc Liêu	74,2	82,7	84,5	92,3	61,9	92,8
Cà Mau	272,6	170,6	182,8	183,4	235,3	240,8

146 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Output value of fishing at current prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác - *Catch*	Nuôi trồng - *Farm*
	Tỷ đồng - *Bill dongs*		
1996	16145,3	10884,4	5260,9
1997	17515,8	12016,8	5499,0
1998	19307,0	12944,1	6362,9
1999	20742,7	13938,8	6803,9
2000	26498,9	14737,7	11761,2
2001	32198,8	15356,6	16842,2
2002	37130,8	15848,2	21282,6
2003	43464,5	17279,7	26184,8
2004	53977,7	19706,6	34271,1
Sơ bộ - *Prel.* 2005	62166,0	22197,9	39968,1
	Cơ cấu - *Structure (%)*		
1996	100,0	67,4	32,6
1997	100,0	68,6	31,4
1998	100,0	67,0	33,0
1999	100,0	67,2	32,8
2000	100,0	55,6	44,4
2001	100,0	47,7	52,3
2002	100,0	42,7	57,3
2003	100,0	39,8	60,2
2004	100,0	36,5	63,5
Sơ bộ - *Prel.* 2005	100,0	35,7	64,3

147 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác - *Catch*	Nuôi trồng - *Farm*
	Tỷ đồng - *Bill dongs*		
1990	8135,2	5559,2	2576,0
1991	9308,4	6556,4	2752,0
1992	9798,7	6962,0	2836,7
1993	10707,0	7526,5	3180,5
1994	13028,0	9121,0	3907,0
1995	13523,9	9213,7	4310,2
1996	15369,6	10797,8	4571,8
1997	16344,2	11582,8	4761,4
1998	16920,3	11821,4	5098,9
1999	18252,7	12644,3	5608,4
2000	21777,4	13901,7	7875,7
2001	25359,7	14181,0	11178,7
2002	27600,2	14496,5	13103,7
2003	30602,3	14763,5	15838,8
2004	34438,9	15390,7	19048,2
Sơ bộ - *Prel.* 2005	38590,9	15875,8	22715,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1991	114,4	117,9	106,8
1992	105,3	106,2	103,1
1993	109,3	108,1	112,1
1994	121,7	121,2	122,8
1995	103,8	101,0	110,3
1996	113,6	117,2	106,1
1997	106,3	107,3	104,1
1998	103,5	102,1	107,1
1999	107,9	107,0	110,0
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
2003	110,9	101,8	120,9
2004	112,5	104,2	120,3
Sơ bộ - *Prel.* 2005	112,1	103,2	119,3

148 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**21777,4**	**25359,7**	**27600,2**	**30602,3**	**34438,9**	**38590,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1501,8**	**1665,9**	**1894,8**	**2110,5**	**2325,1**	**2525,7**
Hà Nội	65,7	73,9	75,4	76,8	80,8	82,1
Vĩnh Phúc	39,6	43,3	46,5	59,2	68,9	74,1
Bắc Ninh	53,8	67,3	76,7	92,4	112,8	131,5
Hà Tây	95,6	104,5	121,1	137,4	155,6	171,9
Hải Dương	106,7	118,1	150,5	191,1	217,1	241,8
Hải Phòng	323,0	354,3	408,8	463,1	498,9	544,7
Hưng Yên	60,8	64,0	73,7	80,8	90,1	101,2
Thái Bình	328,9	370,6	396,6	404,1	441,6	486,6
Hà Nam	38,3	49,1	64,9	79,5	87,1	97,0
Nam Định	328,8	352,4	394,0	419,6	462,2	474,0
Ninh Bình	60,4	68,4	86,5	106,4	109,9	120,8
Đông Bắc - *North East*	**365,3**	**411,9**	**513,4**	**572,1**	**673,9**	**671,6**
Hà Giang	7,0	7,2	8,0	8,1	8,4	8,7
Cao Bằng	2,0	1,9	2,1	2,3	2,4	2,4
Bắc Kạn	2,3	1,8	5,3	3,1	3,1	3,4
Tuyên Quang	11,5	11,4	12,0	13,2	14,6	15,3
Lào Cai	4,2	4,8	6,9	7,6	7,4	8,6
Yên Bái	9,7	13,1	16,9	22,2	25,9	29,0
Thái Nguyên	24,4	23,8	26,5	28,4	28,9	29,0
Lạng Sơn	3,5	6,3	7,3	8,0	8,5	8,0
Quảng Ninh	184,6	222,8	294,3	333,3	417,0	405,9
Bắc Giang	49,0	50,8	53,8	57,1	62,5	66,0
Phú Thọ	67,1	68,0	80,3	88,7	95,1	95,4
Tây Bắc - *North West*	**32,3**	**37,6**	**45,4**	**48,4**	**55,6**	**58,4**
Điện Biên	4,1	4,7	5,0	5,2	4,9	5,9
Lai Châu					5,1	5,8
Sơn La	17,7	19,1	24,0	24,5	25,5	25,3
Hòa Bình	10,4	13,8	16,4	18,7	20,1	21,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1260,7**	**1395,2**	**1606,3**	**1818,5**	**1920,4**	**2008,7**
Thanh Hóa	367,6	399,0	462,4	510,6	532,6	569,7
Nghệ An	290,3	314,6	365,1	432,2	447,9	497,0
Hà Tĩnh	176,3	176,2	193,8	219,6	232,1	224,5
Quảng Bình	175,8	192,1	205,8	229,9	249,9	257,2
Quảng Trị	92,6	104,8	114,4	135,3	148,9	146,5
Thừa Thiên - Huế	158,1	208,5	264,8	290,9	309,1	313,8

148 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Output value of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2842,7**	**3049,0**	**3245,7**	**3387,2**	**3516,5**	**3771,2**
Đà Nẵng	299,8	328,2	349,0	359,9	404,6	463,2
Quảng Nam	397,9	465,8	491,2	503,0	576,1	605,7
Quảng Ngãi	437,5	438,7	550,7	574,5	635,7	749,8
Bình Định	673,8	733,6	798,2	806,1	845,8	905,2
Phú Yên	327,2	306,5	340,6	366,9	387,2	360,0
Khánh Hòa	706,5	776,1	716,0	776,8	667,1	687,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**81,8**	**80,7**	**103,5**	**109,2**	**107,0**	**95,5**
Kon Tum	6,3	7,2	7,6	8,2	8,7	8,1
Gia Lai	1,6	1,7	1,7	2,1	2,7	3,4
Đắk Lắk	52,4	48,6	65,6	61,6	51,1	51,8
Đắk Nông					10,2	0,0
Lâm Đồng	21,5	23,1	28,6	37,3	34,3	32,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**2553,6**	**2934,5**	**3136,4**	**3527,3**	**3965,8**	**3971,1**
Ninh Thuận	301,6	388,1	393,1	407,9	444,8	471,2
Bình Thuận	875,9	965,0	936,9	1036,1	1114,1	1056,1
Bình Phước	12,8	16,5	19,0	22,6	25,7	30,7
Tây Ninh	31,3	34,7	36,0	36,5	53,6	54,6
Bình Dương	3,6	3,8	4,2	4,7	19,7	26,3
Đồng Nai	145,9	156,9	194,7	262,0	298,3	271,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	864,7	942,3	1089,4	1207,6	1440,3	1485,6
TP. Hồ Chí Minh	317,7	427,2	463,1	549,9	569,4	575,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13139,3**	**15784,9**	**17054,5**	**19029,1**	**21874,6**	**25488,6**
Long An	218,4	296,9	320,7	354,0	379,8	462,8
Tiền Giang	803,6	852,9	926,6	1078,1	1183,1	1333,7
Bến Tre	1326,7	1414,5	1389,4	1247,7	1501,3	1846,8
Trà Vinh	893,3	1018,7	1155,2	1388,5	1573,5	1911,0
Vĩnh Long	150,0	164,1	179,4	206,7	239,9	279,8
Đồng Tháp	485,2	501,6	536,2	522,1	654,1	990,2
An Giang	1283,7	1357,3	1446,0	1535,5	1618,6	1722,3
Kiên Giang	2247,2	2558,9	2767,3	3091,0	3462,6	3989,2
Cần Thơ	205,3	232,9	304,4	436,7	533,6	708,2
Hậu Giang					165,1	207,6
Sóc Trăng	898,1	1026,8	1150,9	1362,6	1704,1	2466,7
Bạc Liêu	1396,9	2203,7	2647,1	3325,5	4032,1	3897,7
Cà Mau	3230,9	4156,5	4231,2	4480,5	4826,7	5672,5

149 Sản lượng thuỷ sản
Production of aquatic product

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Caught aquatic products*	Nuôi trồng *Farmed aquatic products*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
1990	890,6	728,5	162,1
1991	969,2	801,1	168,1
1992	1016,0	843,1	172,9
1993	1100,0	911,9	188,1
1994	1465,0	1120,9	344,1
1995	1584,4	1195,3	389,1
1996	1701,0	1278,0	423,0
1997	1730,4	1315,8	414,6
1998	1782,0	1357,0	425,0
1999	2006,8	1526,0	480,8
2000	2250,5	1660,9	589,6
2001	2434,7	1724,8	709,9
2002	2647,4	1802,6	844,8
2003	2859,2	1856,1	1003,1
2004	3142,5	1940,0	1202,5
Sơ bộ - *Prel.* 2005	3432,8	1995,4	1437,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
1991	108,8	110,0	103,7
1992	104,8	105,2	102,9
1993	108,3	108,2	108,8
1994	133,2	122,9	182,9
1995	108,2	106,6	113,1
1996	107,4	106,9	108,7
1997	101,7	103,0	98,0
1998	103,0	103,1	102,5
1999	112,6	112,5	113,1
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
2004	109,9	104,5	119,9
Sơ bộ - *Prel.* 2005	109,2	102,9	119,5

150 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2250499**	**2434649**	**2647408**	**2859200**	**3142478**	**3432767**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**193996**	**213185**	**243961**	**268582**	**297970**	**323845**
Hà Nội	8600	9633	9824	9902	10317	10481
Vĩnh Phúc	5853	6157	6889	7889	9087	9741
Bắc Ninh	6826	8493	9675	11654	14239	16578
Hà Tây	12471	13591	15625	17876	20160	21918
Hải Dương	13430	14847	18892	24129	27341	30428
Hải Phòng	42588	47084	56187	62390	66269	73965
Hưng Yên	7580	7784	8910	9806	10923	12300
Thái Bình	40182	44007	47825	47652	54893	62153
Hà Nam	4910	6212	8118	9983	10923	12166
Nam Định	43946	46850	51609	55071	60231	60100
Ninh Bình	7610	8527	10407	12230	13587	14015
Đông Bắc - *North East*	**51091**	**58376**	**73511**	**77849**	**90272**	**88092**
Hà Giang	869	896	993	1008	1054	1089
Cao Bằng	248	244	261	290	307	305
Bắc Kạn	311	243	321	396	399	426
Tuyên Quang	1428	1416	1497	1647	1820	1897
Lào Cai	528	607	864	952	929	1080
Yên Bái	1234	1654	2153	2784	3235	3624
Thái Nguyên	3098	3023	3374	3608	3663	3677
Lạng Sơn	432	795	912	1007	1059	1006
Quảng Ninh	25509	31838	43745	45771	55924	52712
Bắc Giang	6652	6891	7268	7809	8501	8927
Phú Thọ	10782	10769	12123	12577	13381	13349
Tây Bắc - *North West*	**3999**	**4672**	**5630**	**6069**	**6988**	**7313**
Điện Biên	527	603	640	373	632	741
Lai Châu				297	638	732
Sơn La	2181	2335	2942	3065	3205	3159
Hòa Bình	1291	1734	2048	2334	2513	2682
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**164873**	**175556**	**192554**	**217198**	**231293**	**239914**
Thanh Hóa	48968	52340	57723	63896	68495	72333
Nghệ An	38628	42237	48261	57457	61133	65916
Hà Tĩnh	24044	24949	25842	27870	28736	26946
Quảng Bình	20493	22250	24369	27557	29361	30730
Quảng Trị	12744	13266	14444	15995	17575	17136
Thừa Thiên - Huế	19996	20514	21915	24423	25994	26853

150 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
D.hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**302241**	**319529**	**349951**	**364951**	**381316**	**410172**
Đà Nẵng	27976	31593	33980	35798	37838	41403
Quảng Nam	39871	43350	46629	48175	50533	52591
Quảng Ngãi	64989	64061	79408	80278	85645	91199
Bình Định	77825	84564	88812	95095	101095	110491
Phú Yên	30415	30907	33022	35058	37939	38584
Khánh Hòa	61165	65054	68100	70547	68265	75904
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10286**	**10350**	**12882**	**13691**	**13443**	**14185**
Kon Tum	789	901	957	1027	1087	1007
Gia Lai	201	214	218	264	344	433
Đắk Lắk	6614	6333	8120	6737	6417	6505
Đắk Nông				992	1290	2194
Lâm Đồng	2682	2902	3587	4671	4306	4046
Đông Nam Bộ - *South East*	**354953**	**379275**	**414499**	**442072**	**499143**	**509241**
Ninh Thuận	30548	33153	35845	37529	43752	55990
Bình Thuận	130149	131470	135176	144229	157718	152546
Bình Phước	1591	2061	2374	3191	3622	4346
Tây Ninh	3923	4361	4473	4560	6679	6807
Bình Dương	443	467	504	573	2431	3258
Đồng Nai	15755	16108	18817	20995	29766	27927
Bà Rịa - Vũng Tàu	130117	139875	163881	170314	198974	204283
TP. Hồ Chí Minh	42427	51780	53429	60681	56200	54084
ĐB sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1169060**	**1273707**	**1354420**	**1468788**	**1622053**	**1840004**
Long An	20566	24416	25539	26191	29527	29430
Tiền Giang	97578	105672	110632	117625	125956	135541
Bến Tre	116365	127713	134263	129049	130271	137515
Trà Vinh	86745	94000	102981	112020	132444	136964
Vĩnh Long	17118	18796	20836	26065	30996	36758
Đồng Tháp	58594	60214	64540	64403	82781	130458
An Giang	171424	180213	189862	204298	212737	224327
Kiên Giang	249210	275178	285790	306636	321382	360773
Cần Thơ	24771	27959	37046	43431	65756	88633
Hậu Giang				14154	20107	26112
Sóc Trăng	49489	51880	56393	63320	72596	100943
Bạc Liêu	79365	92924	116911	138266	161305	172500
Cà Mau	197835	214742	209627	223330	236195	260051

151 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of caught aquatic product by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	728,5	653,2	615,8	75,3
1991	801,1	694,2	614,6	106,9
1992	843,1	730,0	627,4	113,1
1993	911,9	785,3	660,0	126,6
1994	1120,9	946,3	712,5	174,6
1995	1195,3	990,3	722,1	205,0
1996	1278,0	1058,7	808,2	219,3
1997	1315,8	1098,7	835,3	217,1
1998	1357,0	1155,2	856,7	201,8
1999	1526,0	1314,6	974,7	211,4
2000	1660,9	1419,6	1075,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	209,0
2004	1940,0	1733,4	1333,8	206,6
Sơ bộ - *Prel.* 2005	1995,4	1809,7	1340,7	185,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	110,0	106,3	99,8	142,0
1992	105,2	105,2	102,1	105,8
1993	108,2	107,6	105,2	111,9
1994	122,9	120,5	108,0	137,9
1995	106,6	104,6	101,3	117,4
1996	106,9	106,9	111,9	107,0
1997	103,0	103,8	103,4	99,0
1998	103,1	105,1	102,6	93,0
1999	112,5	113,8	113,8	104,8
2000	108,8	108,0	110,3	114,1
2001	103,8	104,3	104,2	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	93,2
2003	103,0	104,5	103,2	92,1
2004	104,5	105,2	108,7	98,9
Sơ bộ - *Prel.* 2005	102,9	104,4	100,5	89,9

152 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of caught aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1660904**	**1724758**	**1802599**	**1856105**	**1939992**	**1995411**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**85231**	**89641**	**94815**	**103112**	**102980**	**108526**
Hà Nội	854	911	951	927	658	610
Vĩnh Phúc	1947	1785	1564	1572	1425	1359
Bắc Ninh	1282	1290	1272	1140	1174	1188
Hà Tây	3747	3831	3527	3444	3020	2216
Hải Dương	1777	1797	1955	2127	2321	2356
Hải Phòng	23163	26467	28154	28953	31721	36482
Hưng Yên	2008	1501	1595	1659	1433	1300
Thái Bình	21166	21678	23563	27882	25678	29644
Hà Nam	579	422	645	576	624	668
Nam Định	26319	26761	29000	32357	32157	30000
Ninh Bình	2389	3198	2589	2475	2770	2703
Đông Bắc - *North East*	**30213**	**32483**	**34942**	**37867**	**42596**	**43085**
Hà Giang	11	11	10	10	10	9
Cao Bằng	51	42	53	56	59	59
Bắc Kạn	45	28	32	27	21	20
Tuyên Quang	119	133	131	139	137	137
Lào Cai	16	17	17	18	10	10
Yên Bái	347	451	499	648	718	775
Thái Nguyên	68	82	92	117	124	126
Lạng Sơn	33	166	140	175	175	175
Quảng Ninh	21316	23432	26698	30575	35258	35918
Bắc Giang	3688	3782	3746	2997	3015	2922
Phú Thọ	4519	4339	3524	3105	3070	2935
Tây Bắc - *North West*	**1084**	**1205**	**1327**	**1368**	**1485**	**1414**
Điện Biên	195	151	150	67	70	55
Lai Châu				83	94	113
Sơn La	543	622	694	684	772	717
Hòa Bình	346	432	483	534	549	529
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**136764**	**142287**	**153736**	**163881**	**173535**	**178799**
Thanh Hóa	36520	39110	42322	47182	51068	54070
Nghệ An	30294	32093	36909	39079	41362	45074
Hà Tĩnh	20924	21170	21099	20634	21050	18675
Quảng Bình	18498	19896	21711	23879	25135	26100
Quảng Trị	11999	12055	13022	13685	14573	14129
Thừa Thiên - Huế	18529	17963	18673	19422	20347	20751

152 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of caught aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**285805**	**300528**	**331192**	**344500**	**357907**	**384300**
Đà Nẵng	27331	30856	33248	34852	36801	40315
Quảng Nam	37050	39719	42955	45120	45962	47572
Quảng Ngãi	64221	63023	78082	79010	83545	87386
Bình Định	75406	82037	85935	92067	97852	107480
Phú Yên	27710	28246	30000	31565	34045	35486
Khánh Hòa	54087	56647	60972	61886	59702	66061
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2957**	**2338**	**2779**	**2733**	**2994**	**3679**
Kon Tum	196	313	314	326	359	352
Gia Lai	122	130	133	172	191	248
Đắk Lắk	2003	1367	1801	1502	1669	1403
Đắk Nông				201	344	1205
Lâm Đồng	636	528	531	532	432	471
Đông Nam Bộ - *South East*	**314931**	**326963**	**348131**	**368654**	**409736**	**418988**
Ninh Thuận	28650	29105	30500	32200	36200	44800
Bình Thuận	128451	128465	131719	138516	152867	148163
Bình Phước	417	411	341	329	317	310
Tây Ninh	2544	2645	2713	2744	2734	2893
Bình Dương	211	219	230	242	408	469
Đồng Nai	3359	3253	3298	3240	3348	3175
Bà Rịa - Vũng Tàu	128681	137253	160127	165707	190540	197302
TP. Hồ Chí Minh	22618	25612	19203	25676	23321	21876
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**803919**	**829313**	**835677**	**833990**	**848759**	**856621**
Long An	11612	12843	14387	11011	10777	9511
Tiền Giang	69161	68405	70139	71115	71235	74446
Bến Tre	66025	66545	63644	62950	71751	75946
Trà Vinh	65072	65468	65357	63896	68255	64442
Vĩnh Long	10138	10555	9290	8901	8389	8163
Đồng Tháp	23871	24417	28542	21901	15906	19303
An Giang	91268	96570	79263	67473	58062	52062
Kiên Giang	239218	256200	271255	286000	295500	310995
Cần Thơ	11791	12837	11831	7107	6670	6454
Hậu Giang				4255	4317	4242
Sóc Trăng	34067	33200	32698	32570	31395	29235
Bạc Liêu	56999	55220	67958	65798	68493	62034
Cà Mau	124697	127054	121313	131013	138009	139788

153 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1075303**	**1120461**	**1189592**	**1227525**	**1333811**	**1340723**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**44610**	**49532**	**54762**	**56685**	**60853**	**62330**
Hải Phòng	11381	14834	16702	16822	19817	20635
Thái Bình	11040	11235	13254	14175	15900	19515
Nam Định	20289	20895	22748	24308	23536	21470
Ninh Bình	1900	2568	2058	1380	1600	710
Đông Bắc - *North East*	**18354**	**19310**	**20527**	**21941**	**24544**	**24553**
Quảng Ninh	18354	19310	20527	21941	24544	24553
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96405**	**101707**	**107791**	**119193**	**128184**	**130441**
Thanh Hóa	24164	25660	27251	31264	35020	37300
Nghệ An	21186	24323	26185	30350	32689	34345
Hà Tĩnh	15643	16469	15393	16234	15886	14249
Quảng Bình	12721	13953	15143	17165	18295	19081
Quảng Trị	8885	7994	10177	10007	11196	10104
Thừa Thiên - Huế	13806	13308	13642	14173	15098	15362
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**234789**	**244064**	**267065**	**277037**	**284211**	**296808**
Đà Nẵng	16307	18636	20411	23017	21942	22000
Quảng Nam	30774	32379	35015	33781	33098	33743
Quảng Ngãi	54000	51982	65266	68417	70700	67230
Bình Định	61300	66260	66072	70978	75969	83335
Phú Yên	24913	24390	25690	27175	29225	30500
Khánh Hòa	47495	50417	54611	53669	53277	60000
Đông Nam Bộ - *South East*	**215413**	**229206**	**245667**	**253985**	**303689**	**307796**
Ninh Thuận	25380	27487	28775	30280	33420	40320
Bình Thuận	69509	72640	70643	67750	80012	81252
Bà Rịa - Vũng Tàu	104380	111135	131055	134308	170047	167354
TP. Hồ Chí Minh	16144	17944	15194	21647	20210	18870
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**465732**	**476642**	**493780**	**498684**	**532330**	**518795**
Long An	4960	6500	7535	5061	4551	4200
Tiền Giang	56242	57092	55818	52717	51113	51199
Bến Tre	48449	50387	47915	44983	53221	55940
Trà Vinh	32228	32320	14994	14116	8776	13571
Kiên Giang	168917	179618	189369	200995	231325	215550
Sóc Trăng	23000	22650	21602	22570	22472	21805
Bạc Liêu	38412	37988	56530	52035	51911	46964
Cà Mau	93524	90087	100017	106207	108961	109566

154 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of farmed aquatic product by kind of aquatic product

	Tổng số - *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Cá - *Fish*	Tôm - *Shrimps*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	162,1	129,3	32,7
1991	168,1	132,3	35,8
1992	172,9	135,5	37,4
1993	188,1	139,7	39,4
1994	344,1	178,4	44,7
1995	389,1	209,1	55,3
1996	423,0	256,0	49,7
1997	414,6	279,3	49,3
1998	425,0	285,6	54,9
1999	480,8	336,0	57,5
2000	589,6	391,1	93,5
2001	709,9	421,0	154,9
2002	844,8	486,4	186,2
2003	1003,1	604,4	237,9
2004	1202,5	761,6	281,8
Sơ bộ - *Prel.* 2005	1437,4	933,5	330,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1991	103,7	102,3	109,5
1992	102,9	102,4	104,5
1993	108,8	103,1	105,3
1994	182,9	127,7	113,5
1995	113,1	117,2	123,7
1996	108,7	122,4	89,9
1997	98,0	109,1	99,2
1998	102,5	102,3	111,4
1999	113,1	117,6	104,7
2000	122,6	116,4	162,6
2001	120,4	107,6	165,7
2002	119,0	115,5	120,2
2003	118,7	124,3	127,8
2004	119,9	126,0	118,5
Sơ bộ - *Prel.* 2005	119,5	122,6	117,2

155 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of farmed aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**589595**	**709891**	**844810**	**1003095**	**1202486**	**1437356**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108765**	**123543**	**149147**	**165470**	**194990**	**215319**
Hà Nội	7746	8722	8873	8975	9659	9871
Vĩnh Phúc	3907	4371	5325	6317	7662	8382
Bắc Ninh	5544	7203	8403	10514	13065	15390
Hà Tây	8724	9760	12098	14432	17140	19702
Hải Dương	11653	13050	16937	22002	25020	28072
Hải Phòng	19424	20617	28034	33437	34548	37483
Hưng Yên	5572	6283	7315	8147	9490	11000
Thái Bình	19016	22329	24262	19770	29215	32509
Hà Nam	4331	5790	7473	9407	10299	11498
Nam Định	17627	20089	22609	22714	28074	30100
Ninh Bình	5221	5329	7818	9755	10817	11312
Đông Bắc - *North East*	**20878**	**25893**	**38569**	**39982**	**47676**	**45007**
Hà Giang	858	886	984	998	1045	1080
Cao Bằng	197	201	208	234	247	246
Bắc Kạn	266	215	289	369	378	406
Tuyên Quang	1309	1283	1366	1508	1683	1760
Lào Cai	512	590	847	934	919	1070
Yên Bái	887	1202	1655	2136	2517	2849
Thái Nguyên	3030	2941	3282	3491	3539	3551
Lạng Sơn	400	629	772	832	884	831
Quảng Ninh	4192	8407	17046	15196	20666	16794
Bắc Giang	2964	3109	3521	4812	5486	6005
Phú Thọ	6263	6430	8599	9472	10312	10415
Tây Bắc - *North West*	**2915**	**3467**	**4303**	**4701**	**5503**	**5900**
Điện Biên	332	452	490	306	562	686
Lai Châu				214	544	619
Sơn La	1638	1713	2248	2381	2433	2442
Hòa Bình	945	1302	1565	1800	1964	2153
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**28109**	**33269**	**38818**	**53317**	**57759**	**61115**
Thanh Hóa	12448	13231	15401	16714	17427	18263
Nghệ An	8335	10144	11352	18378	19771	20842
Hà Tĩnh	3120	3779	4743	7236	7686	8271
Quảng Bình	1995	2354	2658	3678	4226	4630
Quảng Trị	744	1210	1422	2310	3002	3007
Thừa Thiên - Huế	1467	2551	3242	5001	5647	6102

155 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
(Cont.) Production of farmed aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16435**	**19001**	**18759**	**20451**	**23408**	**25872**
Đà Nẵng	644	737	732	946	1037	1088
Quảng Nam	2821	3631	3674	3055	4571	5019
Quảng Ngãi	768	1039	1326	1268	2100	3813
Bình Định	2419	2527	2877	3028	3243	3011
Phú Yên	2705	2661	3022	3493	3894	3098
Khánh Hòa	7078	8406	7128	8661	8563	9842
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7329**	**8012**	**10103**	**10958**	**10449**	**10506**
Kon Tum	593	588	643	701	728	655
Gia Lai	79	84	85	92	153	185
Đắk Lắk	4611	4966	6319	5235	4748	5101
Đắk Nông				791	946	989
Lâm Đồng	2046	2374	3056	4139	3874	3576
Đông Nam Bộ - *South East*	**40023**	**52312**	**66368**	**73418**	**89407**	**90253**
Ninh Thuận	1898	4048	5345	5329	7552	11190
Bình Thuận	1698	3005	3457	5713	4851	4383
Bình Phước	1175	1650	2033	2862	3305	4036
Tây Ninh	1379	1716	1760	1816	3945	3914
Bình Dương	232	248	274	331	2023	2789
Đồng Nai	12396	12855	15519	17755	26418	24752
Bà Rịa - Vũng Tàu	1436	2622	3754	4607	8434	6981
TP. Hồ Chí Minh	19809	26168	34226	35005	32879	32208
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**365141**	**444394**	**518743**	**634798**	**773294**	**983384**
Long An	8954	11573	11152	15180	18750	19919
Tiền Giang	28417	37267	40493	46510	54721	61095
Bến Tre	50340	61168	70619	66099	58520	61569
Trà Vinh	21673	28532	37624	48124	64189	72522
Vĩnh Long	6980	8241	11546	17164	22607	28595
Đồng Tháp	34723	35797	35998	42502	66874	111155
An Giang	80156	83643	110599	136825	154675	172265
Kiên Giang	9991	18979	14535	20636	25882	49778
Cần Thơ	12980	15122	25215	36324	59086	82179
Hậu Giang				9899	15790	21870
Sóc Trăng	15422	18680	23695	30750	41201	71708
Bạc Liêu	22366	37704	48953	72468	92812	110466
Cà Mau	73139	87688	88314	92317	98186	120263

156 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of farmed fish by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**391053**	**421020**	**486421**	**604400**	**761566**	**933493**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**84392**	**95188**	**111472**	**124050**	**145370**	**163603**
Hà Nội	7744	8688	8827	8928	9614	9837
Vĩnh Phúc	3907	4371	5325	6317	7662	8376
Bắc Ninh	5201	6783	7993	10120	12627	14942
Hà Tây	8722	9755	12097	14431	16983	19562
Hải Dương	11651	13050	16923	21986	24901	27940
Hải Phòng	11819	12291	13010	13957	15812	17263
Hưng Yên	5534	5822	6650	7463	8727	10150
Thái Bình	10695	12727	14153	12157	16307	19771
Hà Nam	4056	5553	7422	9348	10200	11390
Nam Định	10088	11260	12623	11262	13620	15360
Ninh Bình	4976	4888	6449	8081	8916	9012
Đông Bắc - *North East*	**18777**	**19995**	**24899**	**29242**	**32744**	**34384**
Hà Giang	856	883	980	994	1041	1076
Cao Bằng	197	201	208	234	247	246
Bắc Kạn	245	205	272	350	360	390
Tuyên Quang	1296	1272	1354	1495	1671	1747
Lào Cai	512	590	847	930	918	1062
Yên Bái	876	1196	1643	2131	2510	2841
Thái Nguyên	2897	2811	3141	3340	3385	3396
Lạng Sơn	391	629	772	828	875	822
Quảng Ninh	2279	2669	3564	4664	5956	6402
Bắc Giang	2964	3109	3521	4812	5486	6005
Phú Thọ	6263	6430	8596	9464	10295	10399
Tây Bắc - *North West*	**2897**	**3451**	**4255**	**4642**	**5411**	**5798**
Điện Biên	328	448	485	300	551	669
Lai Châu				211	539	612
Sơn La	1638	1713	2248	2381	2412	2418
Hòa Bình	931	1290	1522	1750	1909	2099
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**20524**	**22412**	**26234**	**36744**	**39666**	**40973**
Thanh Hóa	7472	7540	9450	10135	11092	11260
Nghệ An	8185	8800	9952	16523	17880	18068
Hà Tĩnh	2097	2542	2752	4821	4493	4536
Quảng Bình	1422	1798	2042	2506	2511	2862
Quảng Trị	690	968	1151	1214	1776	1786
Thừa Thiên - Huế	657	764	888	1545	1913	2461

156 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of farmed fish by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2549**	**2761**	**3223**	**3454**	**4745**	**5293**
Đà Nẵng	459	450	428	429	523	568
Quảng Nam	1088	1159	1281	1318	1437	1774
Quảng Ngãi	3	137	276	365	800	808
Bình Định	751	746	863	957	1166	1259
Phú Yên	120	138	140	158	239	250
Khánh Hòa	129	131	235	227	580	634
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7184**	**7463**	**9917**	**10746**	**10239**	**10291**
Kon Tum	593	588	643	701	728	655
Gia Lai	79	84	85	90	153	185
Đắk Lắk	4466	4417	6133	5050	4562	4925
Đắk Nông				772	927	953
Lâm Đồng	2046	2374	3056	4133	3869	3573
Đông Nam Bộ - *South East*	**19976**	**21282**	**23095**	**29471**	**47016**	**44964**
Ninh Thuận	28	55	55	55	210	100
Bình Thuận	1048	1105	840	1993	2135	1950
Bình Phước	1175	1650	2033	2862	3305	4036
Tây Ninh	1379	1716	1747	1804	3929	3899
Bình Dương	232	246	267	323	2016	2783
Đồng Nai	11757	11958	14172	16183	24739	23243
Bà Rịa - Vũng Tàu	955	1473	2115	2341	4592	2858
TP. Hồ Chí Minh	3403	3079	1866	3910	6090	6095
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**234755**	**248468**	**283326**	**366051**	**476376**	**628188**
Long An	7974	9533	8542	10717	14113	12850
Tiền Giang	15238	19976	16091	20125	26365	36205
Bến Tre	7331	9313	7244	9848	12034	19315
Trà Vinh	17863	19091	25353	31312	45666	46601
Vĩnh Long	6907	8159	11470	17112	22563	28549
Đồng Tháp	34395	35388	35350	41857	66653	110915
An Giang	80032	83335	110157	136231	152507	170000
Kiên Giang	5477	6700	4786	5863	6097	8701
Cần Thơ	12963	15057	25148	36246	58986	82107
Hậu Giang				9867	15740	21847
Sóc Trăng	3173	3800	7620	9414	13696	28151
Bạc Liêu	11805	9167	9638	13772	18447	34430
Cà Mau	31597	28949	21927	23688	23509	28517

157 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of farmed shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93503**	**154911**	**186216**	**237880**	**281816**	**330164**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3596**	**5050**	**7275**	**8698**	**8793**	**9507**
Hà Nội	2	34	46	47	45	34
Vĩnh Phúc						6
Bắc Ninh	342	360	346	311	308	314
Hà Tây		1	1	1		17
Hải Dương			14	16	14	17
Hải Phòng	1303	1533	2232	2591	2400	2777
Hưng Yên	38	82	186	180	187	250
Thái Bình	616	1357	1902	2344	2683	2312
Hà Nam	35	48	50	16	56	60
Nam Định	1039	1284	1660	2075	2237	2475
Ninh Bình	221	351	838	1117	863	1245
Đông Bắc - *North East*	**915**	**952**	**1807**	**3032**	**4328**	**3890**
Hà Giang	2	3	3	4	4	4
Bắc Kạn	3	1	2	5	5	5
Tuyên Quang	13	11	12	13	12	14
Lào Cai				4	1	2
Yên Bái	6			3	5	6
Thái Nguyên	36	35	39	45	47	47
Lạng Sơn	1			3	8	8
Quảng Ninh	854	903	1748	2947	4230	3788
Phú Thọ			3	8	16	16
Tây Bắc - *North West*	**7**	**7**	**7**	**17**	**25**	**40**
Điện Biên	1	1	1	1	3	7
Lai Châu				1	4	7
Sơn La						11
Hòa Bình	7	6	6	15	18	15
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2080**	**3890**	**5982**	**10002**	**10895**	**12007**
Thanh Hóa	706	1015	1993	2323	1897	2273
Nghệ An	149	409	550	855	891	1555
Hà Tĩnh	346	301	631	1511	1881	2081
Quảng Bình	177	227	408	1043	1558	1557
Quảng Trị	53	241	270	1096	1225	1221
Thừa Thiên - Huế	649	1697	2130	3174	3443	3320

157 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of farmed shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13637**	**15943**	**15001**	**16482**	**16128**	**16250**
Đà Nẵng	186	286	304	517	514	520
Quảng Nam	1613	2350	2257	1710	3054	3151
Quảng Ngãi	766	902	1050	903	1300	3005
Bình Định	1559	1682	1901	1949	1910	1567
Phú Yên	2586	2523	2880	3331	3382	2599
Khánh Hòa	6928	8200	6609	8072	5968	5408
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18**	**52**	**54**	**62**	**54**	**54**
Đắk Lắk	18	52	54	53	51	48
Đắk Nông				5	3	3
Lâm Đồng				4	1	3
Đông Nam Bộ - *South East*	**4256**	**10585**	**13181**	**17366**	**18950**	**17764**
Ninh Thuận	1820	3858	3890	3695	3500	1995
Bình Thuận	650	1900	2617	3320	2678	2418
Tây Ninh			10	8	12	10
Bình Dương			4	3	2	2
Đồng Nai	635	891	1335	1564	1662	1490
Bà Rịa - Vũng Tàu	454	1027	1509	1802	2855	3086
TP. Hồ Chí Minh	697	2909	3816	6974	8241	8763
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68995**	**118432**	**142909**	**182221**	**222643**	**270652**
Long An	595	1725	2202	4264	4072	6505
Tiền Giang	1174	1405	2576	4322	6297	7998
Bến Tre	5827	8024	11454	13698	19398	24908
Trà Vinh	2310	4391	4928	9574	12884	19772
Vĩnh Long	64	71	76	52	44	46
Đồng Tháp	316	396	634	645	221	240
An Giang	5	178	305	459	651	720
Kiên Giang	1764	4800	6675	10183	15228	20061
Cần Thơ	17	65	67	78	100	72
Hậu Giang				24	45	18
Sóc Trăng	11143	13700	15980	21211	27424	42837
Bạc Liêu	10403	28347	37392	55268	68342	63616
Cà Mau	35377	55330	60619	62443	67936	83860